

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy điện mặt trời Tân Châu 1, quy mô 50 MWP và tuyến đường dây đấu nối 110 KV tại đất bán ngập hồ Dầu Tiếng thuộc xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh của Công ty cổ phần năng lượng Tân Châu;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty cổ phần năng lượng Tân Châu tại Văn bản số 21/09/2023/CV-NLMT ngày 21 tháng 9 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định, cấp giấy phép môi trường Nhà máy điện mặt trời Tân Châu 1, quy mô 50 MWP và tuyến đường dây đấu nối 110 KV và Văn bản số 19-23/GĐN-NLMT ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc giải trình nội dung chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Nhà máy điện mặt trời Tân Châu 1, quy mô 50 MWP và tuyến đường dây đấu nối 110 KV;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8526/TTr-TNMT ngày 13 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần năng lượng Tân Châu tại huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy điện mặt trời Tân Châu 1, quy mô 50 MWP và tuyến đường dây đấu nối 110KV tại xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy điện mặt trời Tân Châu 1, quy mô 50MWP và tuyến đường dây đầu nối 110KV.

1.2. Địa điểm thực hiện Cơ sở: đất bán ngập hồ Dầu Tiếng thuộc xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh từ cao trình 23.5 m xuống 20.2 m.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3901263095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 10 năm 2022 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8715263575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 09 năm 2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 14 tháng 07 năm 2023; Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư Nhà máy điện mặt trời Tân Châu 1 của Công ty cổ phần năng lượng Tân Châu.

1.4. Mã số thuế: 3901263095.

1.5. Loại hình cơ sở: sản xuất điện mặt trời.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1.6.2. Tổng diện tích: 600.000 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất điện mặt trời, quy mô 50MWP với đường dây truyền tải điện 110kV từ Nhà máy đến lưới điện quốc gia dài 14,175km. Sản lượng điện hàng năm khoảng 75,691 MWh/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần năng lượng Tân Châu.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần năng lượng Tân Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Nhà máy đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Tân Thành, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy điện mặt trời Tân Châu 1, quy mô 50 MWP và tuyến đường dây đầu nối 110 KV tại đất bán ngập hồ Dầu Tiếng thuộc xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh của Công ty cổ phần năng lượng Tân Châu hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

- Nơi nhận: *(k)*
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - CT, PCT.UBND tỉnh;
 - Sở TN&MT;
 - UBND huyện Tân Châu;
 - UBND xã Tân Thành;
 - Công ty CP năng lượng Tân Châu;
 - LĐVP, CVK
 - Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2023/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công, nhân viên khu vực nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên khu vực nhà nhà nghỉ trực ca.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên khu vực trạm biến áp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT, hệ số K = 1,2 tự chảy ra nguồn tiếp nhận là đất bán ngập hồ Dầu Tiếng, ấp Tân Hoà, xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Đất bán ngập hồ Dầu Tiếng, xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, tọa độ: X= 1268999; Y=583827 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°):

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 01 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT, hệ số K = 1,2 tự chảy ra nguồn tiếp nhận.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT, hệ số K = 1,2 cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5 – 9	06 tháng/lần	Không
2	BOD ₅	mg/l	36		
3	TSS	mg/l	60		
4	TDS	mg/l	600		
5	Sunfua	mg/l	1,2		
6	Amoni	mg/l	6		
7	Nitrat	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat	mg/l	7,2		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay và thoát sàn nhà vệ sinh tại các khu vực: nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành, nhà vệ sinh khu vực nhà nghỉ trực ca và nhà vệ sinh khu vực trạm biến áp theo đường ống PVC Ø34mm chảy vào hố ga thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất xử lý 01 m³/ngày.đêm tại Cơ sở.

Nước thải sinh hoạt từ khu vực: nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành, nhà vệ sinh khu vực nhà nghỉ trực ca và nhà vệ sinh khu vực trạm biến áp được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 3 bể tự hoại (mỗi bể có thể tích 7,1m³) bố trí phía dưới mỗi khu vực nhà vệ sinh. Nước thải sau bể tự hoại theo đường ống PVC Ø114mm chảy về hố ga thu gom nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải công suất 01m³/ngày.đêm của Cơ sở.

- Nước thải sản xuất: cơ sở không có nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý, đầu nối nước thải

Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải sinh

hoạt từ bồn rửa tay và thoát sàn nhà vệ sinh) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Cột lọc áp lực → Hồ Dầu Tiếng.

- Hóa chất sử dụng: Clorine.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể tự hoại, có 3 bể: 03 bể thể tích 7,1 m³/bể, kích thước mỗi bể 4,4 m x 1,6 m x 1,0 m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- Hệ thống xử lý nước thải tại Cơ sở với công suất 1,0 m³/ngày đêm gồm các hạng mục công trình với thông số kỹ thuật bao gồm: 01 bể thu gom có thể tích hữu ích 2,0 m³, kích thước 1,5 m x 1,0 m x 1,5 m; 01 bể điều hòa có thể tích hữu ích 1,0 m³, kích thước 1,2 m x 1,2 m; 01 bể thiếu khí có thể tích hữu ích 0,5 m³, kích thước 0,8 m x 1,2 m; 01 bể hiếu khí có thể tích hữu ích 2,0 m³, kích thước 2,0 m x 1,2 m; 01 bể lắng có thể tích hữu ích 0,6 m³, kích thước 0,8 m x 1,7 m; 01 bể khử trùng có thể tích hữu ích 0,3 m³, kích thước 0,6 m x 1,2 m; 01 bể chứa bùn có thể tích hữu ích 0,3 m³, kích thước 0,6 m x 1,2 m;

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đối với sự cố hư hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hoá chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

Khi hệ thống xử lý nước thải không đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường; thiết kế đường ống và bơm để tuần hoàn nước thải về lại bể điều hoà, trong trường hợp bể điều hoà không đảm bảo, tiến hành lưu chứa tại các bể xử lý khác để tăng thời gian; chuẩn bị men vi sinh dự phòng cho bể thiếu khí. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nước trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó phải báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (*bắt đầu kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 01 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại 02 vị trí, cụ thể:

- Vị trí 1: nước thải tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.
- Vị trí 2: nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: (*trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải*)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải*)

- Loại mẫu: mẫu đơn

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa và 03 mẫu nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải*)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra đất bán ngập hồ Dầu Tiếng, xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2691/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 100KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**2.1. Vị trí xả thải:**

- Tại máy phát điện dự phòng lắp đặt đường ống thoát khí ra môi trường qua 01 ống thải. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X: 1269134; Y: 582763.

(hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: $0,08 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn khi có hoạt động của máy phát điện công suất 100KVA.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p = 1,0$; $K_v = 0,6$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
2	Bụi	mg/Nm ³	120	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
3	NO _x	mg/Nm ³	510		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		
5	CO	mg/Nm ³	600		

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2696/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung

Nguồn số 1, tọa độ: X= 1214136; Y= 591699

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰45', múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt đệm cao su tại chân các thiết bị có công suất lớn.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2696/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10	Rắn
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10	Rắn
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	5	Lỏng
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06	20	Rắn
5	Ắc quy chì thải	19 06 01	5	Rắn
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	2	Rắn
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	50	Rắn
TỔNG CỘNG			102	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	40
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ	18 02 02	Rắn	TT	30

	không nhiễm thành phần nguy hại				
3	Pin mặt trời hư hỏng	19 02 08	Rắn	KS	450
TỔNG CỘNG					520
1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên					
TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)			
1	Chất thải rắn sinh hoạt	4,5			
TỔNG CỘNG					4,5
<p>2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại</p> <p>2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại</p> <p>2.1.1. Thiết bị lưu chứa:</p> <p>Bao bì, thùng chứa, can có nắp đậy.</p> <p>2.1.2. Kho lưu chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích kho: 20 m². - Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: có tường bao quanh, lợp mái, sàn chống thấm, có gờ chống tràn, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô, giẻ lau), xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn hóa chất ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều. <p>2.1.3. Biện pháp xử lý:</p> <p>Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.</p> <p>2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường</p> <p>2.2.1. Thiết bị lưu chứa:</p> <p>Bao bì; thùng chứa riêng đối với từng loại chất thải</p> <p>2.2.2. Kho lưu chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích kho: 16 m². - Thiết kế, cấu tạo: Có độ cao nền đảm bảo không bị ngập lụt, có nền bê tông xi măng chống thấm, có mái che bằng tôn. Bên trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân chia thành từng ô tương ứng với từng loại chất thải được lưu chứa và được dán nhãn tên chất thải. 					

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy
- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.
- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2023/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG, CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên vận hành Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Nhà máy để xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT, hệ số K = 1,2 tự chảy ra nguồn tiếp nhận là đất bán ngập hồ Dầu Tiếng, ấp Tân Hoà, xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường; tiếng ồn, độ rung được xử lý đáp ứng các yêu cầu được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT.

4. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

5. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

6. Thực hiện các yêu cầu vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn

lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện cơ sở đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.